

# Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 22              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |                                               |
|----------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Đồng Quốc Cường  | Chủ tịch                                      |
| Ông Nguyễn Văn Thập  | Ủy viên                                       |
| Ông Nguyễn Ngọc Lâm  | Ủy viên                                       |
| Ông Nguyễn Cảnh Sơn  | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016)   |
| Ông Nguyễn Danh Quân | Ủy viên                                       |
| Bà Lê Thị Quỳnh Chi  | Ủy viên                                       |
| Ông Phan Thanh Hải   | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016)   |
| Ông Tống Văn An      | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016) |
| Ông Đặng Đắc Bằng    | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                                        |
|---------------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thập | Tổng Giám đốc                                          |
| Ông Trần Văn Thái   | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Lương Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2016) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Thập**  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 4 năm 2017



Số: 881 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 4 năm 2017, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận tiền lãi chậm nộp các khoản thuế (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên) và tiền lãi chậm trả phí dịch vụ môi trường rừng với số tiền ước tính khoảng 4,2 tỷ VND theo thông báo của cơ quan chức năng (trong đó của năm 2015 khoảng 2,2 tỷ VND, của 2016 khoảng 2 tỷ VND). Nếu Công ty ghi nhận các khoản tiền lãi nêu trên thì khoản mục "Lỗi lũy kế" và "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ cùng tăng với số tiền là 4,2 tỷ VND; đồng thời, khoản mục "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ tăng khoảng 2 tỷ VND và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" năm 2016 sẽ giảm với số tiền tương ứng.
- Chúng tôi không nhận được thư xác nhận đối với khoản phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 ("Licogi 18") với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 97 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 71 tỷ VND). Đồng thời, Công ty và Licogi 18 cũng chưa thống nhất về các khoản lãi có thể phát sinh do chậm thanh toán công nợ cho Licogi 18. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị các khoản phải trả nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 287,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 khoảng 227,4 tỷ VND), lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 khoảng 96 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 106,7 tỷ VND). Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 23 tháng 02 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, một số số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 07 tháng 4 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Mạnh Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Điều chỉnh lại) |
|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b> |             | <b>58.665.083.613</b>    | <b>63.313.512.661</b>          |
| <b>I. Tiền</b>                         | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>627.232.038</b>       | <b>1.197.593.239</b>           |
| 1. Tiền                                | 111        |             | 627.232.038              | 1.197.593.239                  |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>130</b> |             | <b>58.037.851.575</b>    | <b>62.115.919.422</b>          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131        | 6           | 46.812.372.279           | 49.099.848.028                 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 132        | 7           | 6.977.746.110            | 8.089.564.817                  |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | 8           | 4.247.733.186            | 4.926.506.577                  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>200</b> |             | <b>2.160.655.004.314</b> | <b>2.169.917.534.265</b>       |
| <b>I. Tài sản cố định</b>              | <b>220</b> |             | <b>2.147.353.476.711</b> | <b>2.036.373.868.218</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình            | 221        | 9           | 2.147.353.476.711        | 2.036.373.868.218              |
| - Nguyên giá                           | 222        |             | 2.569.108.438.737        | 2.360.881.505.604              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 223        |             | (421.754.962.026)        | (324.507.637.386)              |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>     | <b>240</b> |             | <b>13.052.329.944</b>    | <b>132.923.726.485</b>         |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 242        | 10          | 13.052.329.944           | 132.923.726.485                |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>       | <b>260</b> |             | <b>249.197.659</b>       | <b>619.939.562</b>             |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 261        |             | 249.197.659              | 619.939.562                    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>2.219.320.087.927</b> | <b>2.233.231.046.926</b>       |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Điều chỉnh lại) |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |             | <b>1.665.312.890.822</b> | <b>1.689.971.667.008</b>       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b> |             | <b>346.422.716.170</b>   | <b>290.730.535.165</b>         |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 311        | 11          | 231.582.986.817          | 177.332.906.414                |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 313        | 12          | 20.405.269.126           | 31.412.845.313                 |
| 3. Phải trả người lao động                                  | 314        |             | 984.982.480              | 1.623.567.761                  |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 315        | 13          | 29.246.425.330           | 29.668.802.739                 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 319        | 14          | 2.211.052.417            | 2.857.987.938                  |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 320        | 15          | 61.992.000.000           | 47.834.425.000                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b> |             | <b>1.318.890.174.652</b> | <b>1.399.241.131.843</b>       |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                                 | 333        | 13          | 54.120.000.000           | 76.478.957.191                 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                         | 338        | 16          | 1.264.770.174.652        | 1.322.762.174.652              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>554.007.197.105</b>   | <b>543.259.379.918</b>         |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                    | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>554.007.197.105</b>   | <b>543.259.379.918</b>         |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                   | 411        |             | 650.000.000.000          | 650.000.000.000                |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    | 411a       |             | 650.000.000.000          | 650.000.000.000                |
| 2. (Lỗ) lũy kế                                              | 421        |             | (95.992.802.895)         | (106.740.620.082)              |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước                            | 421a       |             | (106.740.620.082)        | (85.050.010.434)               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/<br>(Lỗ) lũy kế năm nay | 421b       |             | 10.747.817.187           | (21.690.609.648)               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                    | <b>440</b> |             | <b>2.219.320.087.927</b> | <b>2.233.231.046.926</b>       |



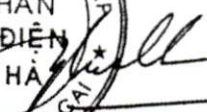
Tổng Văn Long  
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 4 năm 2017



Tạ Hồng Diệu  
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Thập  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước<br>(Điều chỉnh lại) |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng                                                 | 01    | 18          | 294.671.225.083 | 268.125.057.064               |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng<br>(10=01)                             | 10    |             | 294.671.225.083 | 268.125.057.064               |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                   | 11    | 19          | 138.769.649.285 | 145.802.213.480               |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng<br>(20=10-11)                            | 20    |             | 155.901.575.798 | 122.322.843.584               |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    |             | 830.244.736     | 5.038.394.984                 |
| 6. Chi phí tài chính                                                  | 22    |             | 137.765.737.258 | 140.090.535.205               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 137.765.737.258 | 140.000.280.036               |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    |             | 8.211.482.111   | 8.962.236.117                 |
| 8. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động<br>kinh doanh (30=20+(21-22)-25) | 30    |             | 10.754.601.165  | (21.691.532.754)              |
| 9. Thu nhập khác                                                      | 31    |             | 39.040.655      | 73.573.454                    |
| 10. Chi phí khác                                                      | 32    |             | 45.824.633      | 28.534.748                    |
| 11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | (6.783.978)     | 45.038.706                    |
| 12. Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                   | 50    |             | 10.747.817.187  | (21.646.494.048)              |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hiện hành                   | 51    | 21          | -               | 44.115.600                    |
| 14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp (60=50-51)       | 60    |             | 10.747.817.187  | (21.690.609.648)              |
| 15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70    | 22          | 165             | (334)                         |

Tổng Văn Long  
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 4 năm 2017

Tạ Hồng Diệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thập  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước<br>(Điều chỉnh lại) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                   |           |                         |                               |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế                                                                        | 01        | 10.747.817.187          | (21.646.494.048)              |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                 |           |                         |                               |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                          | 02        | 97.247.324.640          | 104.547.888.149               |
| - (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            | 04        | (361.814.234)           | (4.995.940.025)               |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                           | 05        | (468.430.502)           | (42.160.952)                  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                   | 06        | 137.765.737.258         | 140.000.280.036               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                    | 08        | 244.930.634.349         | 217.863.573.160               |
| - Thay đổi các khoản phải thu                                                                       | 09        | 2.966.249.140           | (5.032.208.889)               |
| - Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (10.725.523.361)        | 15.584.259.430                |
| - Thay đổi chi phí trả trước                                                                        | 12        | 370.741.903             | (586.761.052)                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                               | 13        | (139.393.874.061)       | (138.146.912.812)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                 | 15        | -                       | (44.115.600)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                | <b>20</b> | <b>98.148.227.970</b>   | <b>89.637.834.237</b>         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                      |           |                         |                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                        | 21        | (55.352.594.673)        | (24.665.447.064)              |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27        | 468.430.502             | 41.739.852                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                    | <b>30</b> | <b>(54.884.164.171)</b> | <b>(24.623.707.212)</b>       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                  |           |                         |                               |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                               | 33        | -                       | 913.000.000                   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                              | 34        | (43.834.425.000)        | (81.922.093.326)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                 | <b>40</b> | <b>(43.834.425.000)</b> | <b>(81.009.093.326)</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                                 | <b>50</b> | <b>(570.361.201)</b>    | <b>(15.994.966.301)</b>       |
| Tiền đầu năm                                                                                        | 60        | 1.197.593.239           | 17.192.853.547                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                             | 61        | -                       | (294.007)                     |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                                                  | <b>70</b> | <b>627.232.038</b>      | <b>1.197.593.239</b>          |

Tổng Văn Long  
Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thập  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 4 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 18 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 86 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 92).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công ích: Chi tiết: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, xây dựng công trình cấp thoát nước; đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện nhỏ và vừa;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải điện và phân phối điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Bắc Hà.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được điều chỉnh lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

| <u>Chỉ tiêu</u>                      | <u>Số đầu năm<br/>(Đã phát hành)</u> | <u>Điều chỉnh lại</u> | <u>Số đầu năm<br/>(Sau điều chỉnh)</u> |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                       |                                      |                       |                                        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng  | 46.720.735.596                       | 2.379.112.432         | 49.099.848.028                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 138.241.533.562                      | (5.317.807.077)       | 132.923.726.485                        |
| <b>Nguồn vốn</b>                     |                                      |                       |                                        |
| 1. Chi phí phải trả ngắn hạn         | 460.530.923                          | 29.208.271.816        | 29.668.802.739                         |
| 2. Phải trả nội bộ                   | 140.641.499                          | (140.641.499)         | -                                      |
| 3. Phải trả ngắn hạn khác            | 15.938.081.618                       | (13.080.093.680)      | 2.857.987.938                          |
| 4. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 96.721.806.396                       | (48.887.381.396)      | 47.834.425.000                         |
| 5. Chi phí phải trả dài hạn          | -                                    | 76.478.957.191        | 76.478.957.191                         |
| 6. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn  | 1.363.962.174.652                    | (41.200.000.000)      | 1.322.762.174.652                      |
| 7. (Lỗ) lũy kế năm nay               | (16.372.802.571)                     | (5.317.807.077)       | (21.690.609.648)                       |



**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| <b>Chi tiêu</b>                        | <b>Năm trước<br/>(Đã phát hành)</b> | <b>Điều chỉnh lại</b> | <b>Năm trước<br/>(Sau điều chỉnh)</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| 1. Giá vốn                             | 140.484.406.403                     | 5.317.807.077         | 145.802.213.480                       |
| 2. Lợi nhuận gộp về bán hàng           | 127.640.650.661                     | (5.317.807.077)       | 122.322.843.584                       |
| 3. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh  | (16.373.725.677)                    | (5.317.807.077)       | (21.691.532.754)                      |
| 4. (Lỗ) kế toán trước thuế             | (16.328.686.971)                    | (5.317.807.077)       | (21.646.494.048)                      |
| 5. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (16.372.802.571)                    | (5.317.807.077)       | (21.690.609.648)                      |
| 6. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu           | (252)                               | (82)                  | (334)                                 |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| <b>Chi tiêu</b>                                                                                      | <b>Năm trước<br/>(Đã phát hành)</b> | <b>Điều chỉnh lại</b> | <b>Năm trước<br/>(Sau điều chỉnh)</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| 1. (Lỗ) kế toán trước thuế                                                                           | (16.328.686.971)                    | (5.317.807.077)       | (21.646.494.048)                      |
| 2. Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 10.266.452.353                      | 5.317.807.077         | 15.584.259.430                        |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Khả năng tiếp tục hoạt động**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 287,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 227,4 tỷ VND), lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 khoảng 96 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 106,7 VND). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Bên cạnh đó, tại Báo cáo thẩm định cho vay bổ sung Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, khoản vốn vay bổ sung với số tiền 217 tỷ VND để thanh toán công nợ cho các nhà thầu đã được các ngân hàng hợp vốn thẩm định, thông qua và đang trình Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phê duyệt. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

##### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Năm trước</u><br>Thời gian khấu<br>hao (năm) | <u>Năm nay</u><br>Thời gian khấu<br>hao (năm) |
|--------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 40                                          | 5 - 45                                        |
| Máy móc, thiết bị        | 12                                              | 12 - 15                                       |
| Phương tiện vận tải      |                                                 | 12                                            |

Trong năm, sau khi chi phí đầu tư Nhà máy Thủy điện Bắc Hà được phê duyệt quyết toán, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 giảm khoảng 17,8 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các năm trước.



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cấp quản lý phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ lũy kế là khoảng 96 tỷ VND, có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các năm tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                        | 155.007.840               | 155.979.358              |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 472.224.198               | 1.041.613.881            |
|                                 | <b>627.232.038</b>        | <b>1.197.593.239</b>     |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>(Điều chỉnh lại)<br>VND |
|---------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 46.802.171.599            | 49.099.848.028                               |
| Phải thu đối tượng khác                           | 10.200.680                | -                                            |
|                                                   | <b>46.812.372.279</b>     | <b>49.099.848.028</b>                        |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                               | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|-----------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần LICOGI số 1                   | 4.027.522.740             | 3.997.940.740            |
| Công ty Cổ phần LICOGI số 15                  | 1.333.156.000             | -                        |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Thí nghiệm Điện | -                         | 800.000.000              |
| Viện Vật lý địa cầu                           | 208.253.000               | 208.253.000              |
| Các khoản khác                                | 1.408.814.370             | 3.083.371.077            |
|                                               | <b>6.977.746.110</b>      | <b>8.089.564.817</b>     |



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|               | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng       | 3.508.623.386        | 3.710.013.077        |
| Phải thu khác | 739.109.800          | 1.216.493.500        |
|               | <b>4.247.733.186</b> | <b>4.926.506.577</b> |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                 | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                               |                                    |                             |                               |                          |
| Số dư đầu năm                                   | 1.528.079.307.919                  | 742.488.426.243             | 90.313.771.442                | 2.360.881.505.604        |
| Quyết toán giá trị công<br>trình hoàn thành (*) | 131.101.088.766                    | 60.878.473.904              | 16.247.370.463                | 208.226.933.133          |
| Số dư cuối năm                                  | <b>1.659.180.396.685</b>           | <b>803.366.900.147</b>      | <b>106.561.141.905</b>        | <b>2.569.108.438.737</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                   |                                    |                             |                               |                          |
| Số dư đầu năm                                   | 110.163.857.084                    | 187.249.648.869             | 27.094.131.433                | 324.507.637.386          |
| Khấu hao trong năm                              | 36.897.671.885                     | 51.730.720.771              | 8.618.931.984                 | 97.247.324.640           |
| Số dư cuối năm                                  | <b>147.061.528.969</b>             | <b>238.980.369.640</b>      | <b>35.713.063.417</b>         | <b>421.754.962.026</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                          |                                    |                             |                               |                          |
| Số dư cuối năm                                  | <b>1.512.118.867.716</b>           | <b>564.386.530.507</b>      | <b>70.848.078.488</b>         | <b>2.147.353.476.711</b> |
| Số dư đầu năm                                   | <b>1.417.915.450.835</b>           | <b>555.238.777.374</b>      | <b>63.219.640.009</b>         | <b>2.036.373.868.218</b> |

(\*) Theo Quyết định số 381/16/QĐ-BHHC-ĐHĐHCD ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Đại hội Đồng cổ đông về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Bắc Hà, giá trị quyết toán công trình Nhà máy Thủy điện Bắc Hà hình thành qua đầu tư là 2.566.599.767.942 VND. Công ty đã điều chỉnh giá trị tài sản cố định tạm tăng các năm trước theo giá trị quyết toán được phê duyệt nêu trên.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.030.622.614 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.030.622.614 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Hà để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>(Điều chỉnh lại)<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| Công trình Nhà máy Thủy điện Bắc Hà | -                     | 120.442.027.209                       |
| Hạng mục Đấu nối đường dây 200KV    | 11.130.402.403        | 10.963.399.917                        |
| Hạng mục xử lý sạt trượt            | 1.921.927.541         | 1.518.299.359                         |
|                                     | <b>13.052.329.944</b> | <b>132.923.726.485</b>                |



Công ty chưa ghi nhận tiền lãi chậm nộp các khoản thuế (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên) và tiền lãi chậm trả phí dịch vụ môi trường rừng với số tiền lần lượt là 3.347.845.558 VND và 931.023.735 VND. Hiện Công ty đang trình làm việc với cơ quan thuế để xác định lại số tiền phải nộp ngân sách, theo đó Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền lãi nêu trên.

| Số đầu năm             | Số đầu năm        | Số đầu năm        | Số đầu năm        |
|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 31.412.845.313         | 47.483.320.391    | 58.490.896.578    | 20.405.269.126    |
| Thuế giá trị gia tăng  | 13.483.803.393    | 24.886.034.877    | 7.317.865.297     |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 339.638.957       | 138.210.824       | 221.632.500       |
| Thuế tài nguyên        | 12.199.910.606    | 25.966.650.877    | 9.049.202.732     |
| Thuế bảo vệ môi trường | 5.389.492.357     | 7.500.000.000     | 3.816.568.597     |
| Thuế môn bài           | 3.000.000         | 3.000.000         | -                 |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
| VND                    | VND               | VND               | VND               |
| trong năm              | trong năm         | trong năm         | Số cuối năm       |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Số cuối năm                                                                 | Số cuối năm        | Số cuối năm        | Số cuối năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 155.902.687.300                                                             | 231.582.986.817    | 177.332.906.414    | 112.183.654.322    |
| Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 24) |                    |                    |                    |
| 231.582.986.817                                                             | 231.582.986.817    | 177.332.906.414    | 177.332.906.414    |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Licogi số 18                             | 97.065.807.090     | 97.065.807.090     | 71.845.686.611     |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Đồng Anh                                            | 32.653.111.250     | 32.653.111.250     | 21.469.668.846     |
| Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt                                | 20.136.737.720     | 20.136.737.720     | 26.489.176.954     |
| Công ty Cổ phần LILAMA 10                                                   | 18.181.746.185     | 18.181.746.185     | 5.865.445.743      |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20                            | 16.124.656.808     | 16.124.656.808     | 9.043.211.010      |
| Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện 1                                          | 13.811.590.963     | 13.811.590.963     | 7.466.773.380      |
| Công ty Tư vấn điện 1                                                       | 9.305.062.894      | 9.305.062.894      | 8.817.417.287      |
| Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước LICOGI                                    | 4.078.695.444      | 4.078.695.444      | 8.538.695.444      |
| Các đối tượng khác                                                          | 20.225.578.463     | 20.225.578.463     | 17.796.831.139     |
| <b>Số cuối năm</b>                                                          | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số cuối năm</b> |
| VND                                                                         | VND                | VND                | VND                |
| Giá trị                                                                     | Giá trị            | Giá trị            | Giá trị            |
| Số có khả năng                                                              | Số có khả năng     | Số có khả năng     | Số có khả năng     |
| trả nợ                                                                      | trả nợ             | trả nợ             | trả nợ             |
| Số đầu năm                                                                  | Số đầu năm         | Số đầu năm         | Số đầu năm         |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN



13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                       | <u>Số cuối năm</u><br>VND    | <u>Số đầu năm</u><br>(Điều chỉnh lại)<br>VND |
|-----------------------|------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>    | <b>29.246.425.330</b>        | <b>29.668.802.739</b>                        |
| Lãi vay phải trả      | 27.578.408.713               | 29.206.545.516                               |
| Chi phí phải trả khác | 1.668.016.617                | 462.257.223                                  |
| <b>b. Dài hạn</b>     | <b>54.120.000.000</b>        | <b>76.478.957.191</b>                        |
| Gốc vay ân hạn dự trả | 54.120.000.000               | 76.478.957.191                               |
|                       | <b><u>83.366.425.330</u></b> | <b><u>106.147.759.930</u></b>                |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                     | <u>Số cuối năm</u><br>VND   | <u>Số đầu năm</u><br>(Điều chỉnh lại)<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng đầu ra tiền điện tháng 12 (i) | 1.916.112.921               | 2.379.112.432                                |
| Các khoản phải trả khác                             | 294.939.496                 | 478.875.506                                  |
|                                                     | <b><u>2.211.052.417</u></b> | <b><u>2.857.987.938</u></b>                  |

(i) Thuế giá trị gia tăng đầu ra của doanh thu bán điện tháng 12 chưa phát hành hóa đơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                                               | Số đầu năm (Điều chỉnh lại) |                       | Biến động trong năm   |                       | Số cuối năm           |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               | Giá trị                     | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                               | VND                         | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                        | <b>6.634.425.000</b>        | <b>6.634.425.000</b>  | -                     | <b>2.634.425.000</b>  | <b>4.000.000.000</b>  | <b>4.000.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Licogi 9                                                      | 6.000.000.000               | 6.000.000.000         | -                     | 2.000.000.000         | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| Vay cá nhân                                                                   | 634.425.000                 | 634.425.000           | -                     | 634.425.000           | -                     | -                     |
| <b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                             | <b>41.200.000.000</b>       | <b>41.200.000.000</b> | <b>57.992.000.000</b> | <b>41.200.000.000</b> | <b>57.992.000.000</b> | <b>57.992.000.000</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | 40.000.000.000              | 40.000.000.000        | 50.000.000.000        | 40.000.000.000        | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai                             | 1.200.000.000               | 1.200.000.000         | 7.992.000.000         | 1.200.000.000         | 7.992.000.000         | 7.992.000.000         |
|                                                                               | <b>47.834.425.000</b>       | <b>47.834.425.000</b> | <b>57.992.000.000</b> | <b>43.834.425.000</b> | <b>61.992.000.000</b> | <b>61.992.000.000</b> |



16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                                   | Số đầu năm (Điều chỉnh lại) |                          | Biến động trong năm |                       | Số cuối năm              |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                   | Giá trị                     | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                | Giảm                  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                                   | VND                         | VND                      | VND                 | VND                   | VND                      | VND                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i) | 943.698.469.787             | 943.698.469.787          | -                   | 40.000.000.000        | 903.698.469.787          | 903.698.469.787          |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (ii)                            | 420.263.704.865             | 420.263.704.865          | -                   | 1.200.000.000         | 419.063.704.865          | 419.063.704.865          |
|                                                                                   | <b>1.363.962.174.652</b>    | <b>1.363.962.174.652</b> | <b>-</b>            | <b>41.200.000.000</b> | <b>1.322.762.174.652</b> | <b>1.322.762.174.652</b> |

Trong đó:

|                                                                       |                   |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(chi tiết xem Thuyết minh số 15) | 41.200.000.000    | 57.992.000.000    |
| - Số phải trả sau 12 tháng                                            | 1.322.762.174.652 | 1.264.770.174.652 |

- (i) Ngày 30 tháng 10 năm 2006, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-BH/2006 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với số tiền vay là 844 tỷ VND. Thời hạn vay là 162 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn là 42 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Mức lãi suất áp dụng cho số dư nợ gốc của các khoản vay trong mỗi kỳ hạn tính lãi là tỷ lệ phần trăm theo năm bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bình quân và lãi suất biên là 3,6%/năm. Ngày 29 tháng 12 năm 2012, Công ty ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07/PLTD-BH/2012 về việc tăng hạn mức tín dụng và cơ cấu nợ vay, hạn mức tín dụng mới là 1.009.000.000.000 VND. Ngày 30 tháng 5 năm 2013, Công ty ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 08/PLTD-BH/2013 về việc cơ cấu nợ, gia hạn và điều chỉnh lại số tiền và thời gian trả nợ gốc, lãi. Ngày 30 tháng 3 năm 2015, Công ty ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHD-BH/2015 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn tính lãi, cơ cấu điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lãi.

- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào Cai theo hai hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 05/2006/HĐTD ngày 27 tháng 12 năm 2006 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Xây dựng và phát triển Hạ tầng; hợp đồng sửa đổi số 01/2008/HĐSD ngày 09 tháng 7 năm 2008 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng và Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà; Hợp đồng sửa đổi số 02/2010/HĐSD ngày 23 tháng 11 năm 2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2012/HĐSD ngày 29 tháng 6 năm 2012. Các hợp đồng sửa đổi bổ sung 04/2012/HĐSDBS ngày 03 tháng 7 năm 2012, số 05/2013/HĐSDBS ngày 06 tháng 3 năm 2013 và số 06/2013/HĐTDDT-NHPT ngày 03 tháng 12 năm 2013. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 156 tỷ đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: phục vụ di dân giải phóng mặt bằng; mua sắm thiết bị sản xuất trong nước gồm đập tràn, cửa nhận nước, đường ống áp lực, cần trục gian máy, cửa dẫn nước ra, tuốc bin phát máy (nếu có) theo đúng nội dung Dự án đầu tư được phép phê duyệt. Thời hạn cho vay là 168 tháng (14 năm) kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ (ngày 31 tháng 10 năm 2007). Thời hạn ân hạn 49 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc 119 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là tháng 11 năm 2011. Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm tính trên dư nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả) là 11,7%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- Ngày 13 tháng 6 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng vay số 02/2009 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 315 tỷ VND cho mục đích đầu tư các hạng mục Dự án Công trình Nhà máy Thủy điện Bắc Hà; thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo kế ước nhận nợ, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất nợ trong hạn được áp dụng cho từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Công ty tiếp tục ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2009/HĐSD ngày 10 tháng 9 năm 2009 thay đổi về điều khoản giải ngân của Hợp đồng số 02/2009. Ngày 31 tháng 8 năm 2011, Công ty ký Hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 01/2011/HĐTD ĐTB5-NHPT với các điều khoản vẫn giữ nguyên theo Hợp đồng vay số 02/2009.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                      | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      |
| Trong vòng một năm                   | 57.992.000.000           | 41.200.000.000           |
| Trong năm thứ hai                    | 87.004.000.000           | 57.992.000.000           |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 321.012.000.000          | 291.012.000.000          |
| Sau năm năm                          | 856.754.174.652          | 973.758.174.652          |
|                                      | <b>1.322.762.174.652</b> | <b>1.363.962.174.652</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 57.992.000.000           | 41.200.000.000           |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>1.264.770.174.652</b> | <b>1.322.762.174.652</b> |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                            | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>(Lỗ) lũy kế</u>       | <u>Cộng</u>            |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                            | VND                           | VND                      | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>650.000.000.000</b>        | <b>(85.050.010.434)</b>  | <b>564.949.989.566</b> |
| (Lỗ) trong năm             | -                             | (21.690.609.648)         | (21.690.609.648)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>650.000.000.000</b>        | <b>(106.740.620.082)</b> | <b>543.259.379.918</b> |
| Lợi nhuận trong năm        | -                             | 10.747.817.187           | 10.747.817.187         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>650.000.000.000</b>        | <b>(95.992.802.895)</b>  | <b>554.007.197.105</b> |



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ sáu ngày 19 tháng 3 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 650.000.0000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

| Tên cổ đông                                                   | Theo Giấy chứng nhận đăng ký<br>kinh doanh điều chỉnh |             | Vốn đã góp tại ngày    |                        |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | VND                                                   | %           | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|                                                               |                                                       |             |                        |                        |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty Cổ phần | 286.576.070.000                                       | 44,09%      | 286.576.070.000        | 280.377.270.000        |
| Công ty Cổ phần Hưng Doanh Việt                               | 166.000.000.000                                       | 25,54%      | 166.000.000.000        | 166.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt                          | 60.000.000.000                                        | 9,23%       | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Hà                                 | 58.500.000.000                                        | 9,00%       | 58.500.000.000         | 58.500.000.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Mặt trời Mới   | 43.266.000.000                                        | 6,66%       | 43.266.000.000         | 43.266.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh               | 13.833.330.000                                        | 2,13%       | 13.833.330.000         | 13.833.330.000         |
| Các cổ đông khác                                              | 21.824.600.000                                        | 3,36%       | 21.824.600.000         | 28.023.400.000         |
|                                                               | <b>650.000.000.000</b>                                | <b>100%</b> | <b>650.000.000.000</b> | <b>650.000.000.000</b> |

**Cổ phiếu**

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG**

|                          | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu điện phát lưới | 294.671.225.083        | 268.125.057.064        |
|                          | <b>294.671.225.083</b> | <b>268.125.057.064</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>(Điều chỉnh lại)<br>VND |
|-------------------|------------------------|--------------------------------------|
| Giá vốn phát điện | 138.769.649.285        | 145.802.213.480                      |
|                   | <b>138.769.649.285</b> | <b>145.802.213.480</b>               |

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>(Điều chỉnh lại)<br>VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân công                | 13.104.111.808         | 13.704.123.087                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 97.247.324.640         | 104.547.888.149                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.197.995.469          | 5.247.421.631                        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 31.431.699.479         | 31.265.016.730                       |
|                                  | <b>146.981.131.396</b> | <b>154.764.449.597</b>               |

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                             | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>(Điều chỉnh lại)<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|
| <b>Lãi/(lỗ) trước thuế</b>                                                                                  | <b>10.747.817.187</b> | <b>(21.646.494.048)</b>                     |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                                                           | -                     | -                                           |
| Trừ thu nhập không chịu thuế                                                                                | -                     | -                                           |
| Chuyển (lỗ)                                                                                                 | (10.747.817.187)      | (21.646.494.048)                            |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                          | -                     | -                                           |
| <b>Thuế suất thông thường</b>                                                                               | <b>20%</b>            | <b>22%</b>                                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | -                     | -                                           |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                     | 44.115.600                                  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | <b>-</b>              | <b>44.115.600</b>                           |

**22. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                                | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u><br>(Điều chỉnh lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm (VND)                                                                 | 10.747.817.187 | (21.690.609.648)                     |
| Số trích quỹ khen thưởng (VND)                                                                 | -              | -                                    |
| Lợi nhuận để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                                                | 10.747.817.187 | (21.690.609.648)                     |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 65.000.000     | 65.000.000                           |
| <b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                            | <b>165</b>     | <b>(334)</b>                         |

**23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Theo Hợp đồng thuê đất số 314/HĐTĐ ngày 09 tháng 9 năm 2008 ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, Công ty thuê diện tích 8.568.177 m<sup>2</sup> đất tại các huyện: Bắc Hà, Mường Khương và Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai để xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Hà. Tiền thuê đất sẽ được thanh toán hàng năm theo đơn giá của cơ quan thuế, thời gian thuê theo Hợp đồng là từ ngày 13 tháng 9 năm 2007 đến ngày 30 tháng 12 năm 2047. Căn cứ vào Quyết định số 1347/QĐ-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được miễn tiền thuê đất từ tháng 9 năm 2007 đến hết tháng 8 năm 2026 tương ứng với số tiền là 90.711.663.000 VND.

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u>                                                     | <u>Mối quan hệ</u>     |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty Cổ phần ("Licogi") | Cổ đông lớn            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18                                 | Nhận vốn góp từ Licogi |
| Công ty Cổ phần LICOGI 1                                                 | Nhận vốn góp từ Licogi |
| Công ty Cổ phần LICOGI 15                                                | Nhận vốn góp từ Licogi |
| Công ty Cổ phần LICOGI 14                                                | Nhận vốn góp từ Licogi |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9                                  | Nhận vốn góp từ Licogi |
| Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước Licogi                                 | Nhận vốn góp từ Licogi |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Động Anh                                         | Nhận vốn góp từ Licogi |
| Công ty Cổ phần LICOGI 20                                                | Nhận vốn góp từ Licogi |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật Licogi       | Nhận vốn góp từ Licogi |



24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                    | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                                    | <b>60.636.610.978</b> | <b>7.606.806.326</b>    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18                           | 32.370.120.479        | 935.898.562             |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Đông Anh                                   | 13.183.442.404        | -                       |
| Công ty Cổ phần LICOGI 20                                          | 7.281.445.798         | -                       |
| Công ty Cổ phần LICOGI 14                                          | 7.085.920.570         | -                       |
| Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước Licogi                           | 120.000.000           | 6.398.180.491           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật Licogi | 523.681.727           | -                       |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty Cổ phần      | 72.000.000            | 272.727.273             |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

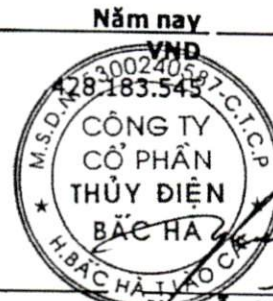
|                                                                    | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                     | <b>5.360.678.740</b>      | <b>3.997.940.740</b>     |
| Công ty Cổ phần LICOGI số 1                                        | 4.027.522.740             | 3.997.940.740            |
| Công ty Cổ phần LICOGI 15                                          | 1.333.156.000             | -                        |
| <b>Phải trả người bán</b>                                          | <b>155.902.687.300</b>    | <b>112.183.654.322</b>   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18                           | 97.065.807.090            | 71.845.686.611           |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Đông Anh                                   | 32.653.111.250            | 21.469.668.846           |
| Công ty Cổ phần LICOGI 20                                          | 16.124.656.808            | 9.043.211.010            |
| Công ty Cổ phần LICOGI 14                                          | 4.362.612.929             | 192.270.359              |
| Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước Licogi                           | 4.078.695.444             | 8.538.695.444            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật Licogi | 1.617.803.779             | 1.094.122.052            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                | <b>4.000.000.000</b>      | <b>6.000.000.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9                            | 4.000.000.000             | 6.000.000.000            |
| <b>Chi phí lãi vay phải trả</b>                                    | <b>1.200.000.000</b>      | -                        |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9                            | 1.200.000.000             | -                        |


Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                            | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 428.183.545           | 420.883.745             |

  
\_\_\_\_\_  
Tổng Văn Long  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
Tạ Hồng Diệu  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Văn Thập  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 4 năm 2017

Sua khon le  
hang son khon ti.